# Phiếu an toàn hóa chất
**theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2023.03.10 | Số phiên bản 5 | Sửa lại: 2023.03.10

## * Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

· **Phân loại sản phẩm**

· **Tên thương mại** **tesa 69802, 69804, 69806, 69808, 69812**

· **Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:** Không có thêm thông tin có liên quan.

· **Hướng dẫn sử dụng** băng keo

· **Nhà sản xuất / Nhà phân phối:**
tesa SE
Hugo-Kirchberg-Strasse 1
D-22848 Norderstedt
Tel.: +49-40-88899-101
Germany

· **Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:**
tesa SE, Corporate Regulatory Affairs
SDS@tesa.com, Tel.: +49-40-88899-6954

· **Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp**
Reception Headquarters
tesa SE, Hugo-Kirchberg-Str. 1, 22848 Norderstedt, Germany
Phone: +49 40 88899 2667 (Mon.-Thurs. 07:00-18:00h, Fr. 07:00-15:00h)

## * Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

· **Phân loại chất và hỗn hợp**

Tác nhân nhạy da – Cấp 1 H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

· **Các phần tử nhãn hiệu**

· **Các yêu tố trên nhãn GHS** Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS

· **Các hình biểu thị sự nguy hiểm**

GHS07

· **Từ cảnh báo** Cảnh báo

· **Các thành phần nguy hiểm về việc ghi nhãn:** 2-Propenoic acid, reaction products with dipentaerythritol

· **Các hướng dẫn về các nguy hiểm** Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

· **Các hướng dẫn an toàn**
Tránh hít thở bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước
Đeo găng tay bảo vệ.
Cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm bẩn ngay lập tức và giặt sạch trước khi sử dụng lại
Nếu da bị dị ứng hoặc phát ban: Hãy xin chỉ dẫn của bác sĩ/thận trọng.
Việc chữa trị cụ thể (xem trên nhãn mác).
Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

· **Các dấu hiệu nguy hiểm khác:** The product contains no elutable organic halogens, which will increase the AOX-values of the waste water.
Sản phẩm không chứa bất kỳ hợp chất halogen liên kết hữu cơ (AOX), nitrat, hợp chất kim loại nặng nào (tổng dưới 100 ppm) và formaldehyde.

· **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results**

· **PBT:** Không được áp dụng

· **vPvB:** Không được áp dụng

(Xem tiếp ở trang 2)

# Phiếu an toàn hóa chất
**theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2023.03.10 | Số phiên bản 5 | Sửa lại: 2023.03.10

**Tên thương mại tesa 69802, 69804, 69806, 69808, 69812**

(Xem tiếp ở trang 1)

* 
## Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

· **Hỗn hợp chất**
· **Mô tả** Chất kết dính: polyacrylate
Bìa: phim polyester siliconized

· **Các chất thành phần nguy hiểm:**

| | | |
|---|---|---|
| 1384855-91-7 | 2-Propenoic acid, reaction products with dipentaerythritol<br>Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A, H319; Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317<br>Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3, H402; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3, H412 | <10% |
| 2768-02-7 | trimethoxyvinylsilane<br>Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3, H226<br>Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317 | <1% |

· **SVHC** Không chứa các chất SVHC hoặc <0,1%
· **Quy định (Tiêu chuẩn Châu Âu) về chất tẩy rửa và ghi nhãn nội dung Số. 648/2004** bỏ qua
· **Các hướng dẫn đính kèm:** Khi băng được sử dụng, các monome còn lại sẽ trùng hợp dưới tia UV.
Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

## Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

· **Mô tả về các biện pháp sơ cứu**
· **Hướng dẫn chung:** Nếu các triệu chứng vẫn tiếp tục, hãy hỏi ý kiến bác sĩ.
· **Sau khi hít vào:** Khoảng chống
· **Sau khi tiếp xúc với da:** Rửa bằng nước và xà phòng.
Nếu da vẫn tiếp tục nóng rát thì phải xin tư vấn bác sĩ ngay
· **Sau khi tiếp xúc với mắt:** Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong vài phút, nếu không thấy đỡ thì phải gọi cho bác sĩ ngay
· **Sau khi nuốt phải:** Không cần thiết nếu được sử dụng như dự định
· **Thông tin dành cho bác sĩ:**
· **Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất:** Không có thông tin liên quan nào khác
· **Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt** Không có thêm thông tin liên quan

## Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

· **Các phương tiện chữa cháy**
· **Các giải pháp chữa cháy thích hợp** Use Sử dụng phương pháp chữa cháy phù hợp với điều kiện môi trường xung quanh
· **Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp** Đám cháy có thể sinh ra những khí sau:
Carbon monoxide (CO)
carbon dioxide (CO2)
Nitơ ôxit (NOx)
Khi xảy ra cháy chắc chắn sẽ có dấu hiệu của khí độc
· **Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy**
· **Các thiết bị bảo vệ** Mặt nạ phòng độc
Không hít khí do nổ hay cháy

(Xem tiếp ở trang 3)

# Phiếu an toàn hóa chất
**theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2023.03.10 | Số phiên bản 5 | Sửa lại: 2023.03.10

**Tên thương mại tesa 69802, 69804, 69806, 69808, 69812**

(Xem tiếp ở trang 2)

## Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

· **Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố** Đảm bảo thoáng khí
· **Các cảnh báo về môi trường** Không yêu cầu biện pháp đặc biệt nào
· **Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố** Dọn bằng máy
· **Liên hệ đến các phần khác** Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
Xem phần 8 để biết thông tin vầ thiết bị bảo hộ cá nhân
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải

## Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

· **Xử lý**
· **Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn** Đảm bảo nơi làm việc thoáng khí
· **Thông tin về các biện pháp chống cháy,** Không có yêu cầu về biện pháp đặc biệt

· **Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích**
· **Lưu trữ:**
· **Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa** Không có yêu cầu đặc biệt nào
· **Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường** Không yêu cầu
· **Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ** Tránh nhiệt và ánh sang mặt trời trực tiếp
Đậy kín bình chứa
· **Tác dụng của sản phẩm** Không có thêm thông tin liên quan

* 
## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

· **Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật** Không có thêm dữ liệu; xem mục 7

· **Các thông số kiểm soát**
· **Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc**
· **Thông tin bổ sung** Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở

· **Kiểm soát các tình huống nguy hiểm**
· **Các thiệt bị an toàn cá nhân**
· **Bảo vệ đường hô hấp:** Sử dụng mặt nạ phòng độc trong trường hợp thiếu không khí
· **Bảo vệ tay**

Găng tay bảo hộ

· **Chất liệu của găng tay** Chọn loại găng tay theo kế hoạch găng tay
Tính phù hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào các điều kiện sử dụng, chẳng hạn như tần suất và thời gian tiếp xúc, khả năng kháng hóa chất của vật liệu làm găng tay, độ dày và độ vừa vặn của găng tay. Về nguyên tắc, các thông tin cần thiết phải được lấy từ nhà sản xuất găng tay. Găng tay bị nhiễm bẩn hoặc bị hư hỏng nên được thay thế ngay lập tức.
· **Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu** Các câu hỏi sau được xác định bởi bộ phận an toàn có trách nhiệm của công ty sản xuất:
- loại găng tay bảo vệ chính xác (có thể được nhà sản xuất găng tay làm rõ)
- thời gian mặc tối đa

(Xem tiếp ở trang 4)

# Phiếu an toàn hóa chất
**theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2023.03.10 | Số phiên bản 5 | Sửa lại: 2023.03.10

**Tên thương mại tesa 69802, 69804, 69806, 69808, 69812**

(Xem tiếp ở trang 3)

- găng tay có thể được sử dụng lại hay không (nếu có, tần suất)
Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát

· **Bảo vệ mắt Eye**

Kính an toàn

## Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

| | |
|---|---|
| · **Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản** | |
| · **Thông tin tổng quát** | |
| · **Diện mạo:** | |
| **Hình thức::** | Chất rắn |
| **Màu sắc** | transparent |
| · **Mùi:** | Đặc trưng của sản phẩm |
| · **Ngưỡng mùi:** | Không xác định. |
| · **Độ pH** | Không thể áp dụng. |
| · **Thay đổi trong điều kiện** | |
| **Điểm tan / Phạm vi tan** | Không xác định |
| **Điểm sôi / Phạm vi sôi** | Không xác định. |
| · **Điểm cháy** | Không thể áp dụng. |
| · **Tính dễ cháy (rắn, khí):** | Không xác định |
| · **Nhiệt độ phân hủy:** | Không xác định. |
| · **Nhiệt độ cháy:** | Sản phẩm không tự bốc cháy. |
| · **Nguy hiểm do cháy nổ:** | Sản phẩm không có nguy cơ cháy nổ |
| · **Giới hạn nổ:** | |
| **Dưới:** | Không xác định |
| **Trên:** | Không xác định. |
| · **Áp suất hóa hơi** | Không thể áp dụng. |
| · **Mật độ:** | Không xác định. |
| · **Mật độ tương đối:** | Không xác định. |
| · **Mật độ của hơi:** | Không thể áp dụng. |
| · **Tỷ lệ hóa hơi** | Không thể áp dụng. |
| · **Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với:** | |
| **Nước:** | Không thể hòa tan. |
| · **Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước):** | Không xác định. |
| · **Độ nhớt:** | |
| **Động** | Không thể áp dụng. |
| **Tĩnh** | Không thể áp dụng. |
| · **Thông tin khác:** | Không có thông tin chi tiết tương ứng |

## Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

· **Khả năng phản ứng** Phản ứng trùng hợp dưới tia UV.

(Xem tiếp ở trang 5)

# Phiếu an toàn hóa chất
## theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29



**Tên thương mại tesa 69802, 69804, 69806, 69808, 69812**

(Xem tiếp ở trang 4)

· **Tính ổn định**
· **Phân hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh::** Không phân hủy nếu được sử dụng theo tiêu chuẩn.
· **Khả năng phản ứng nguy hiểm:** Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.
· **Các điều kiện cần tránh:** Protect from direct light.
· **Vật liệu không tương thích** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Chưa có sản phẩm phân hủy nào được biết đến.

* 
## Phần 11: Thông tin về độc tính

· **Thông tin về các hiệu ứng độc tính:**
· **Ngộ độc cấp tính:**
· **Hiệu ứng kích thích sơ cấp:**
· **Trên mắt:** Không có tác dụng kích ứng.
· **Độ nhạy cảm** Có khả năng mẫn cảm nếu tiếp xúc với da.
· **Thông tin thêm về độc tính::** Sản phẩm này chỉ ra những tác hại sau theo phương pháp tính toán của hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất:
Kích ứng

## Phần 12: Thông tin về sinh thái

· **Độc tính**
· **Thủy sản độc tính:** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Sự kiên trì và khả năng nhạt dần:** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Hành vi trong các hệ thống môi trường:**
· **Khả năng tích lũy sinh học** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Độ linh động trong đất** Không có thêm thông tin liên quan.
· **Bổ sung thông tin sinh thái:**
· **Theo chỉ thị của EU Số 2006/11/EG, công thức có chứa các kim loại nặng và các hợp chất sau** Free of heavy metals (Pb, Cd, Hg, Cr6+)
Không chứa biphenyl được polybrom hóa (PBB) và ete diphenyl polybromated (PBDE) theo chỉ thị RoHS.
· **Ghi chú tổng quát:** Chưa được biết đến là có độc hại cho nước hay không.
Độc hại cho nước loại 1 (quy định của Đức) (Tự đánh giá): hơi độc cho nước.
· **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB**
· **PBT PBT:** Không có khả năng ứng dụng.
· **vPvB vPvB:** Không có khả năng ứng dụng.
· **Các hiệu ứng bất lợi** Không có thêm thông tin liên quan.

## Phần 13: Thông tin về thải bỏ

· **Phương pháp xử lý chất thải**
· **Khuyến nghị** Energy recovery: The product can be applied to a suitable waste incineration plant for mixed waste.
Energy recovery by incineration in an approved waste incineration plant.
Consider the applicable regulations of the country, the State or local area.
For larger amounts of waste: consult the authorities prior the disposal.
Can be applied to a thermal treatment of waste in a waste incineration plant. The country-specific rules and conditions of acceptance has to be clarified with the waste disposal contractor and, if necessary with the competent authority.

(Xem tiếp ở trang 6)

# Phiếu an toàn hóa chất
**theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2023.03.10 | Số phiên bản 5 | Sửa lại: 2023.03.10

**Tên thương mại tesa 69802, 69804, 69806, 69808, 69812**

(Xem tiếp ở trang 5)

· **Bao bì bẩn** Void

* 
## Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

| | |
|---|---|
| · **Mã LHQ (UN)** | |
| · **ADR, IMDG, IATA** | khoảng trống |
| · **Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ** | |
| · **ADR, ADN, IMDG, IATA** | khoảng trống |
| · **vận chuyển các lớp học nguy hiểm** | |
| · **ADR, ADN, IMDG, IATA** | |
| · **lớp** | khoảng trống |
| · **Nhóm bao bì** | |
| · **ADR, IMDG, IATA** | khoảng trống |
| · **Các môi trường nguy hiểm:** | |
| · **Ô nhiễm biển:** | Không |
| · **Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng:** | Không có khả năng ứng dụng. |
| · **Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC** | Không có khả năng ứng dụng. |
| · **Vận chuyển/ Thông tin thêm:** | Không nguy hiểm theo các tiêu chuẩn ở trên. |
| · **Mẫu chuẩn của LHQ:** | khoảng trống |

* 
## Phần 15: Thông tin về pháp luật

· **An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp**

· **Kho hóa chất và chất hóa học của Philippin**

| | |
|---|---|
| 28961-43-5 | propylidynetrimethanol, ethoxylated, esters with acrylic acid |
| 2768-02-7 | trimethoxyvinylsilane |
| 123-86-4 | Butyl axetat |
| 141-78-6 | Etyl axetat |
| 28182-81-2 | Hexamethylen-1,6-diisocyanat, homopolymere |

· **Lập kế hoạch cho thuốc và chất độc theo mẫu chuẩn**

Không có các thành phần được liệt kê.

· **Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II**

Không có các thành phần được liệt kê.

· **Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)**

Không có các thành phần được liệt kê.

| | |
|---|---|
| · **Quy định quốc gia** | tránh |
| · **Bổ sung phân loại theo nghị định về chất nguy hiểm, Phụ lục II** | Khoảng chống |
| · **Thông tin về giới hạn sử dụng** | Khoảng chống |
| · **Đánh giá an toàn hóa chất:** | Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành. |

(Xem tiếp ở trang 7)

# Phiếu an toàn hóa chất
## theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.10 | Số phiên bản 5 | Sửa lại: 2023.03.10

**Tên thương mại tesa 69802, 69804, 69806, 69808, 69812**

(Xem tiếp ở trang 6)

## Phần 16: Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.
Sản phẩm này (nhóm sản phẩm này) không phải là một chất độc hại theo nghĩa của GefStoffV hiện có hiệu lực. Do đó, bảng dữ liệu an toàn này không phải tuân theo dịch vụ cập nhật tự động theo GefStoffV § 6 Đoạn 1.

· **Nơi phát hành bảng hướng dẫn an toàn hóa chất:** tesa SE, Corporate Regulatory Affairs
· **Liên hệ:** tesa SE, Corporate Regulatory Affairs, Email: SDS@tesa.com, Tel.: +4940-88899-0
· **Ngày tháng biên soạn phiếu:** 2022.08.29
· **Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:** 2023.03.10
· **Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:**

ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)
IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods
IATA: International Air Transport Association
EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances
ELINCS: European List of Notified Chemical Substances
CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)
PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic
SVHC: Substances of Very High Concern
vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative
Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3: Flammable liquids – Category 3
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A: Serious eye damage/eye irritation – Category 2A
Tác nhân nhạy da – Cấp 1: Skin sensitisation – Category 1
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 3
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 3

· ***Số liệu so với các biên bản trước đã có thay đổi ***